

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VCS)

CTCP Vicostone

Ngày 31/12/2024	63,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	5.5%	-

DT thuần 2024
4,322
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0 -0.7%

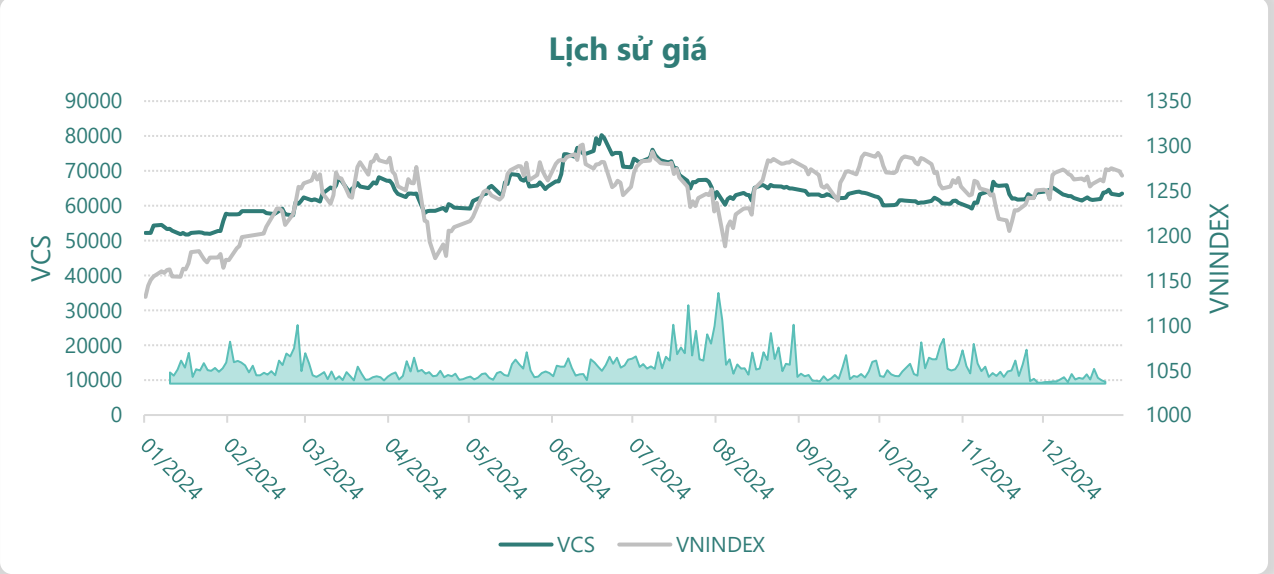
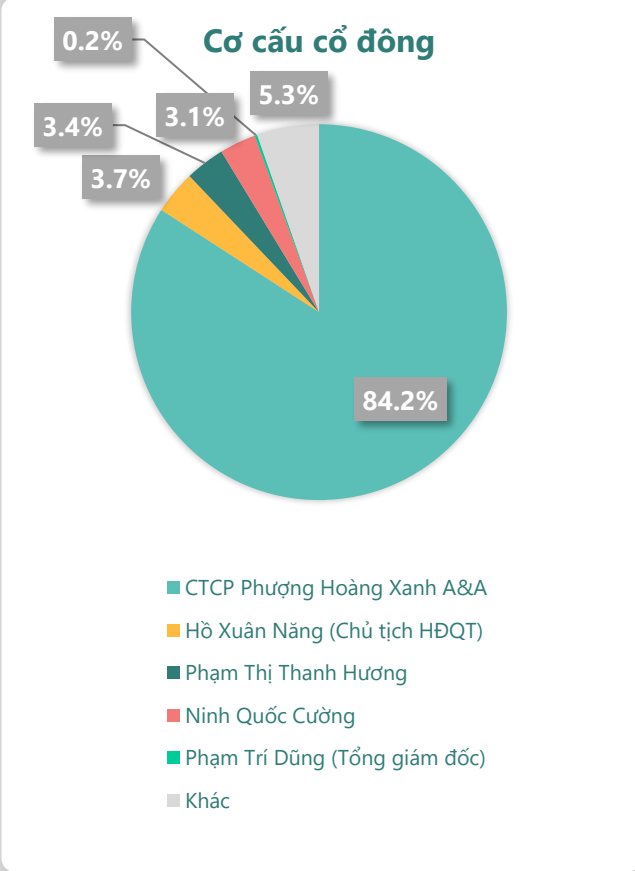
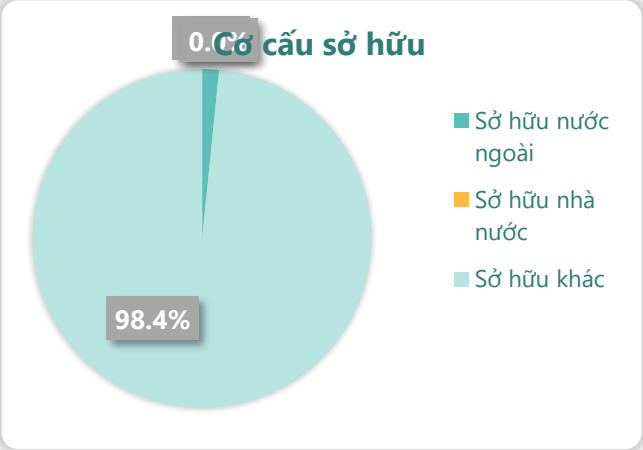
LN thuần 2024
961
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.0 -4.6%

LN sau thuế 2024
807
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0 -4.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
22.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2024
16.0%
YoY: +/-▼ 1.2%

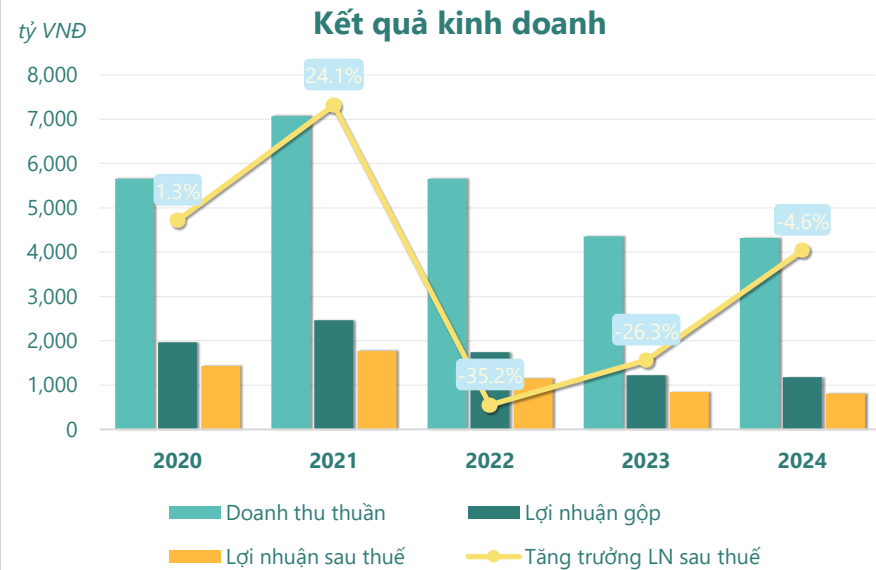
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	51,748 - 80,244
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,160
Số lượng CPLH (CP)	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250,175
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.52
EPS	5,045
P/E	12.6



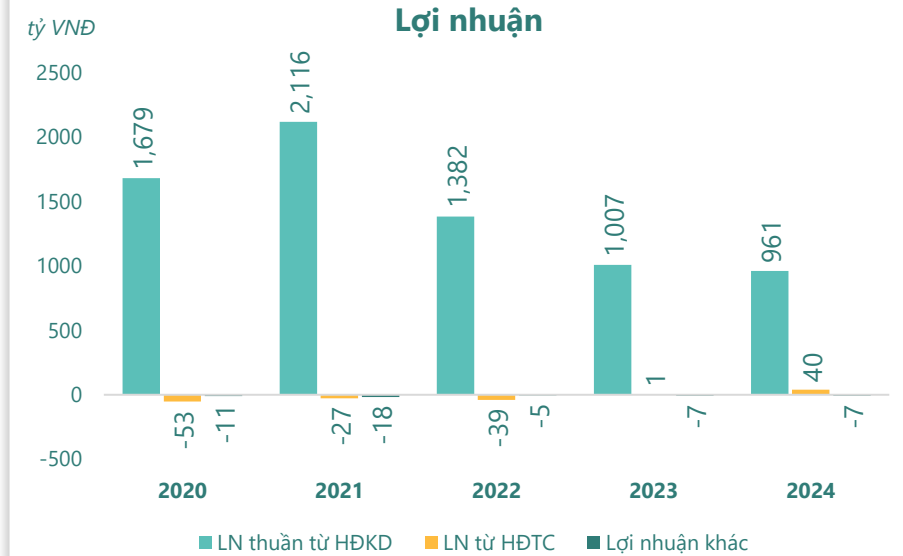
Năm **2024**, **VCS** ghi nhận doanh thu thuần **4,322** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **807.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.73%** và **giảm 4.64%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

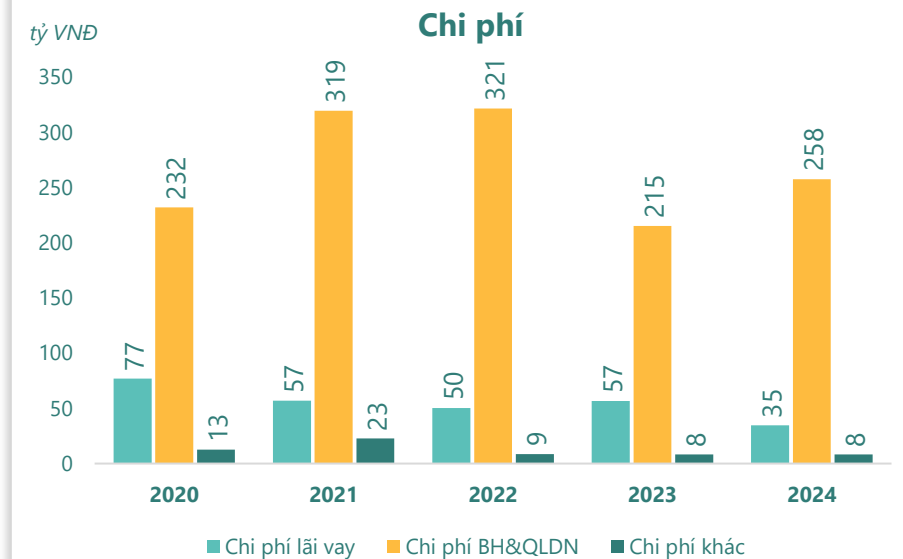
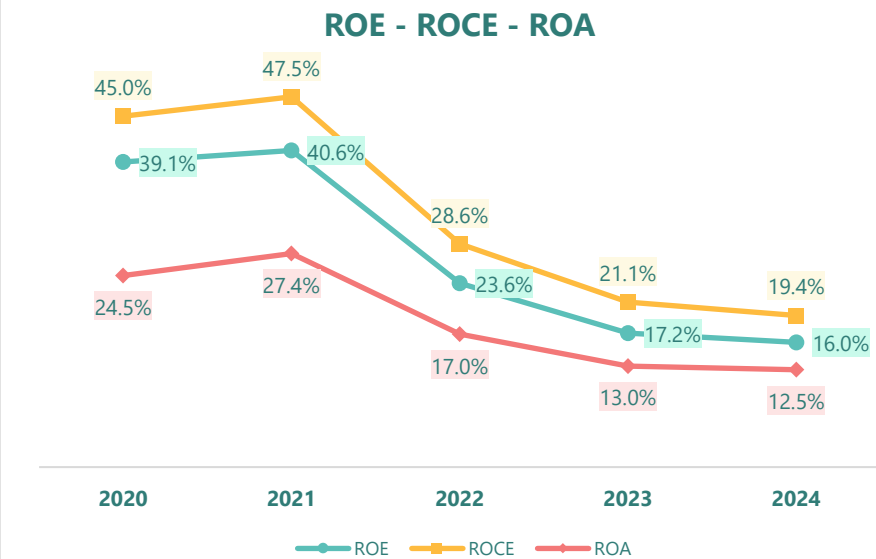


Năm **2024**, VCS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **960.6** tỷ đồng, **giảm đi 46.24** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,429 tỷ đồng) là 468.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **34.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **257.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

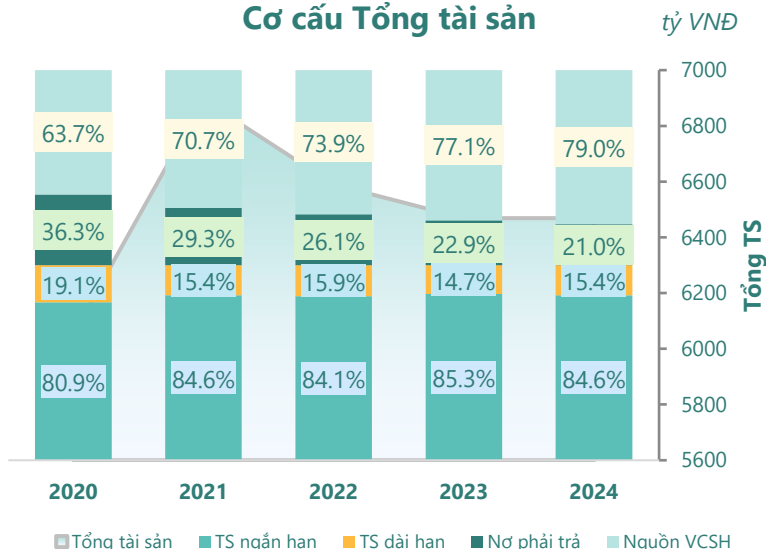
ROE của VCS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



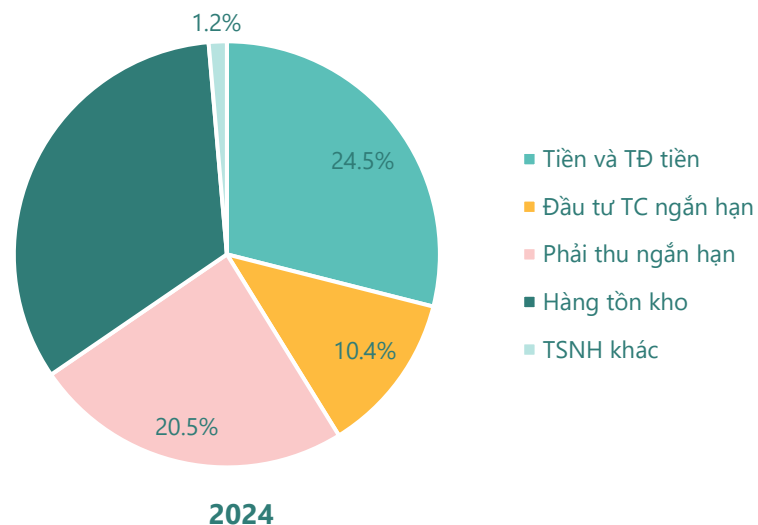


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

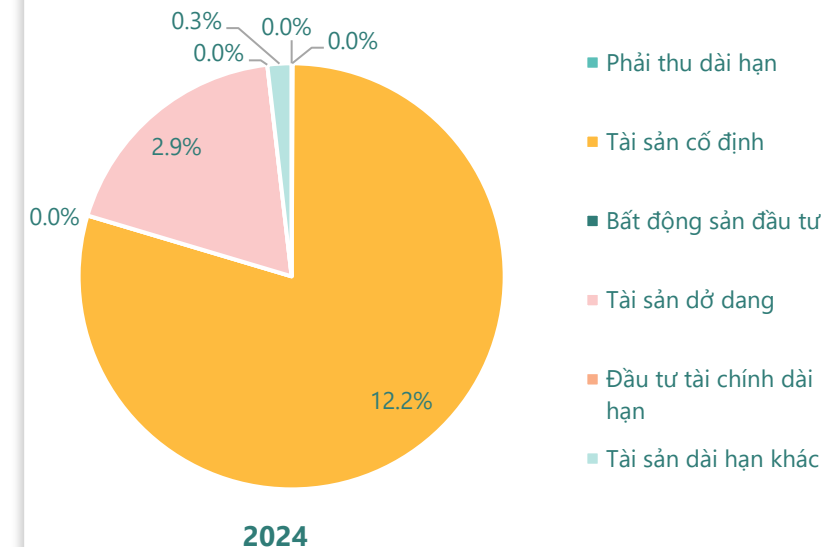
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VCS** năm 2024 tăng trưởng **0.00%** so với năm trước, đạt **6,468** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VCS năm 2024 giảm **0.74%** so với năm trước, đạt **5,475** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.5% trên tổng tài sản.

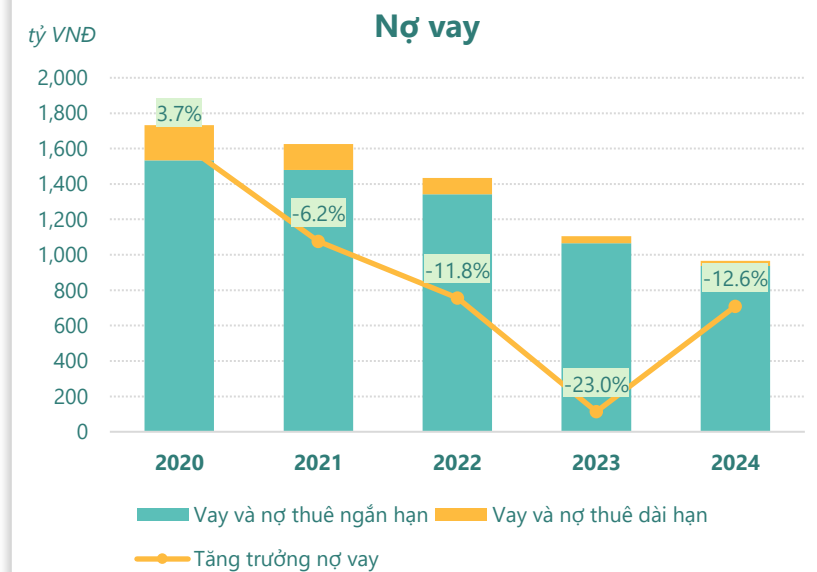
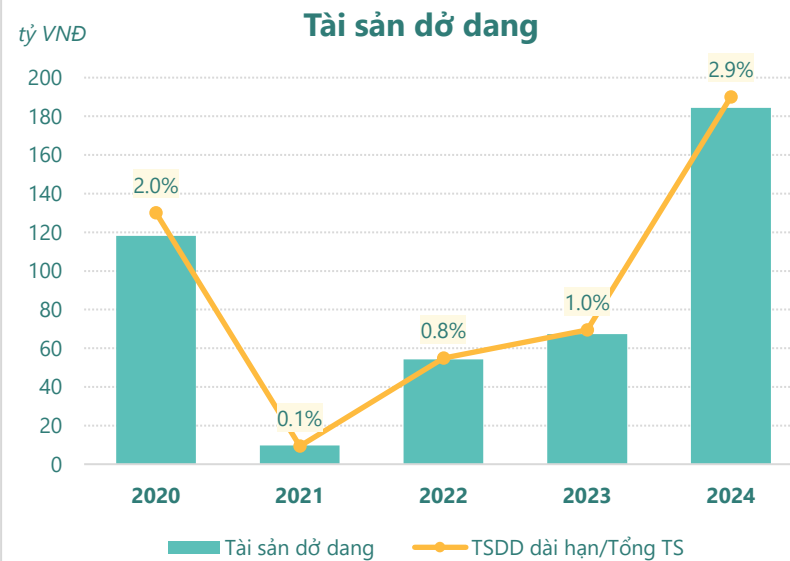
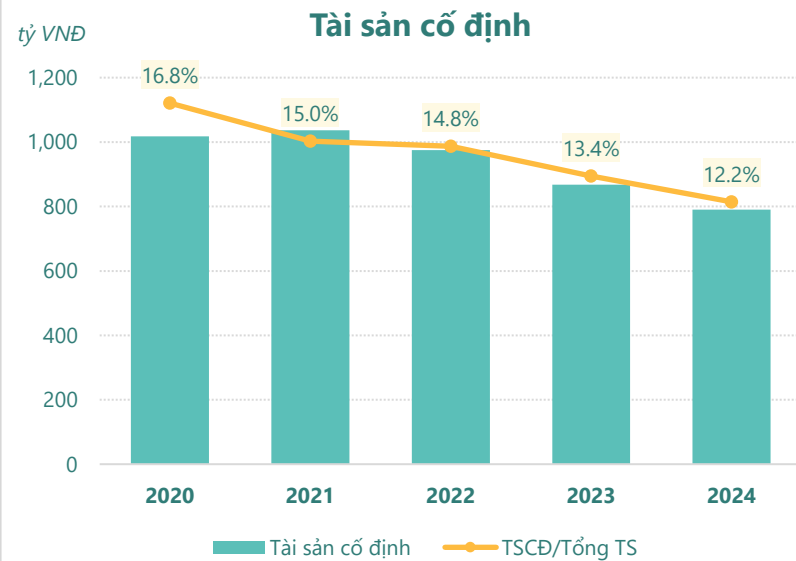
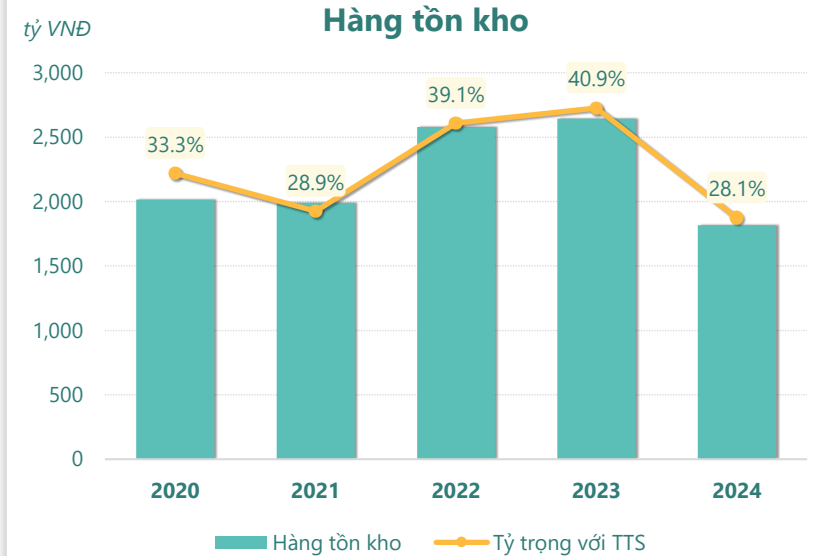
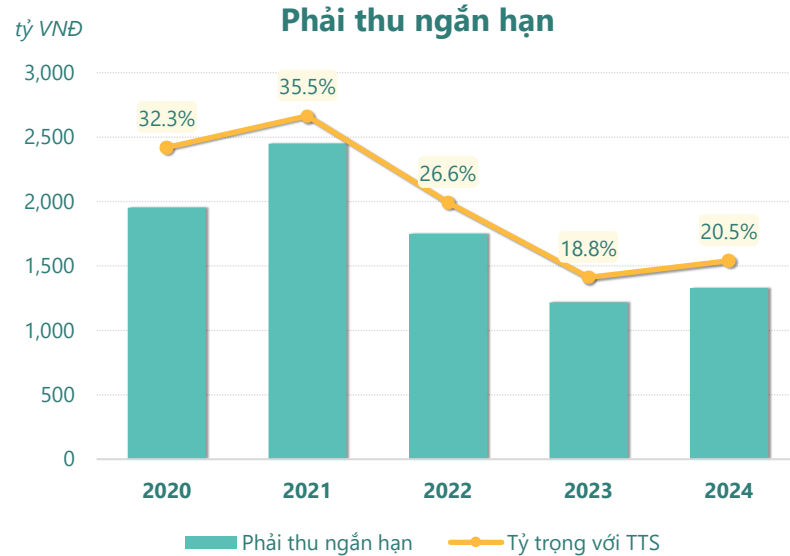
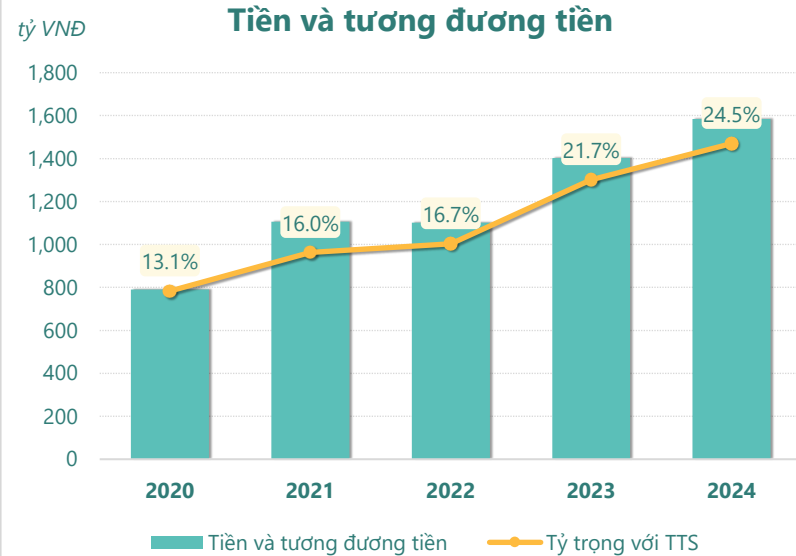
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.32%** so với năm trước và đạt **993.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

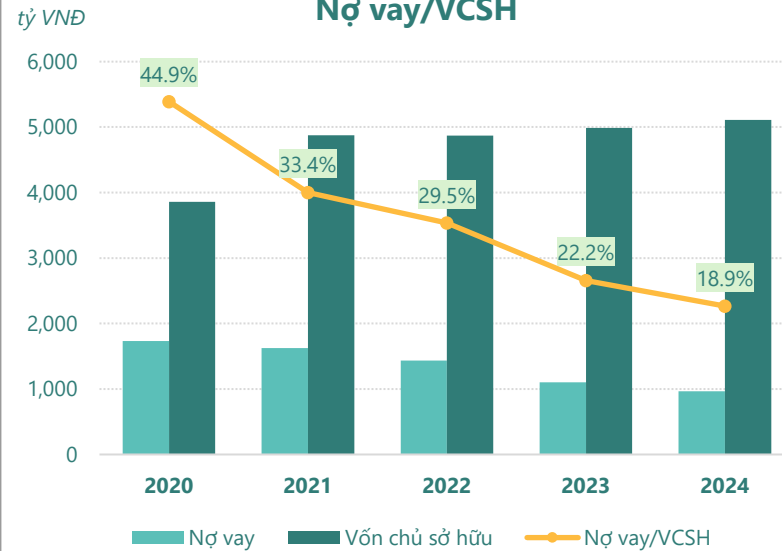


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

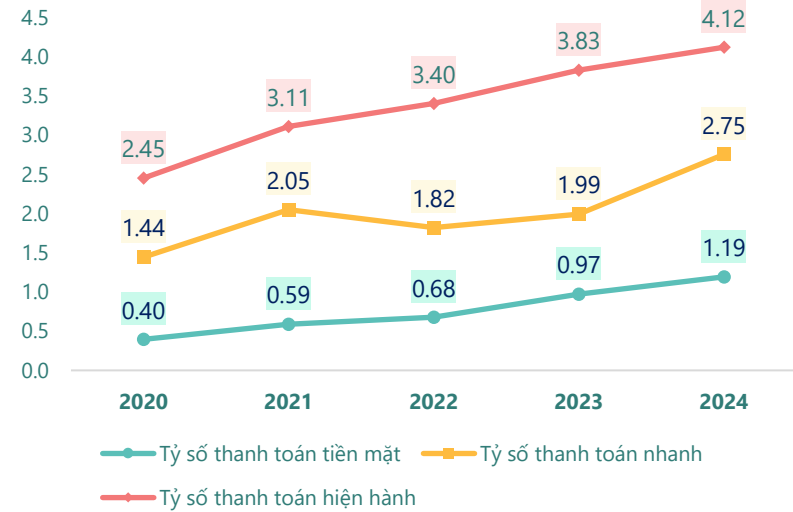


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

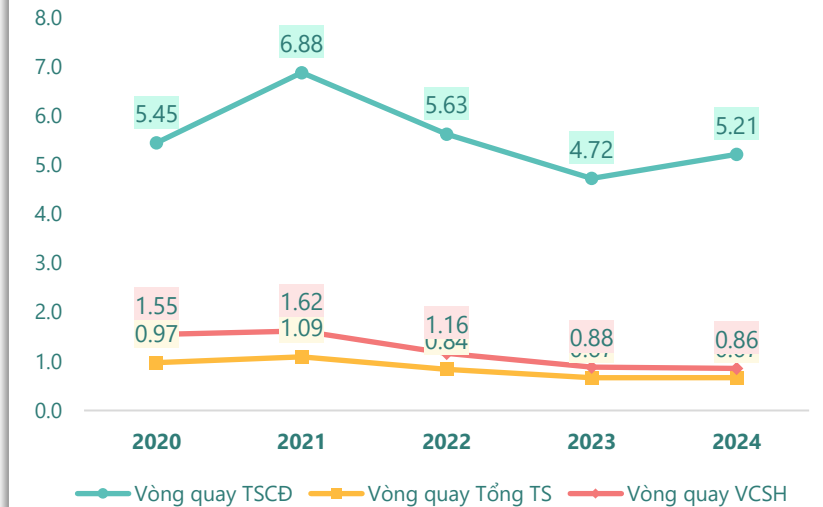
Nợ vay/VCSH



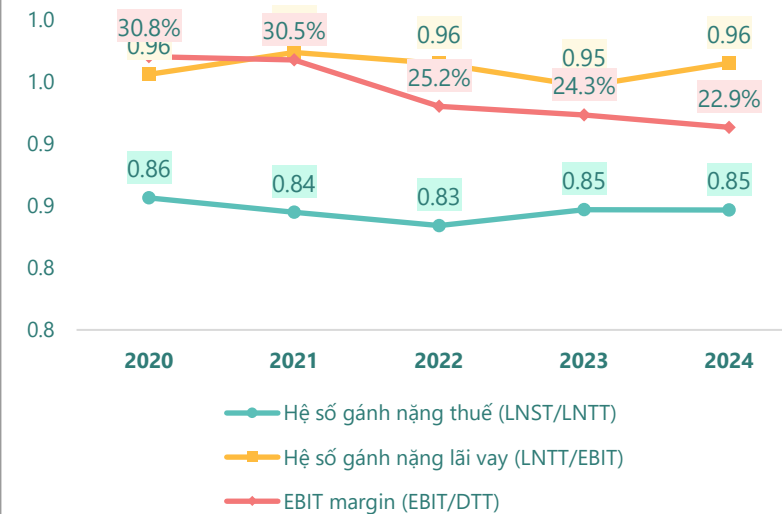
Chỉ số thanh khoản



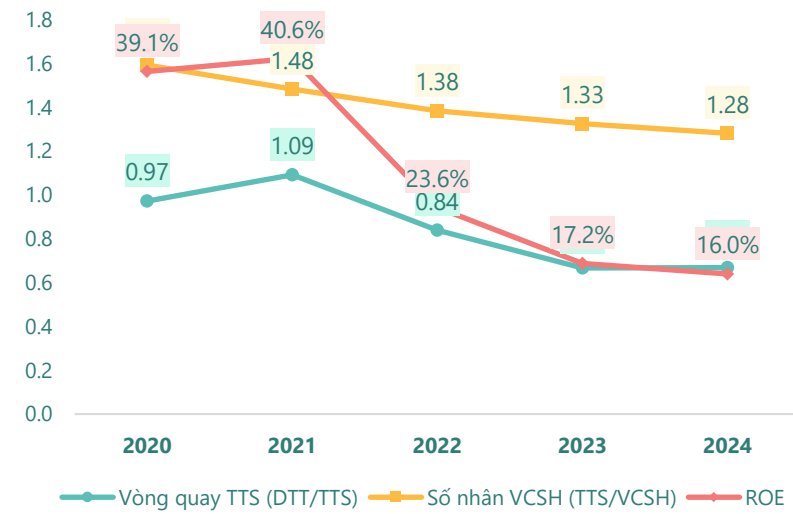
Vòng quay tài sản



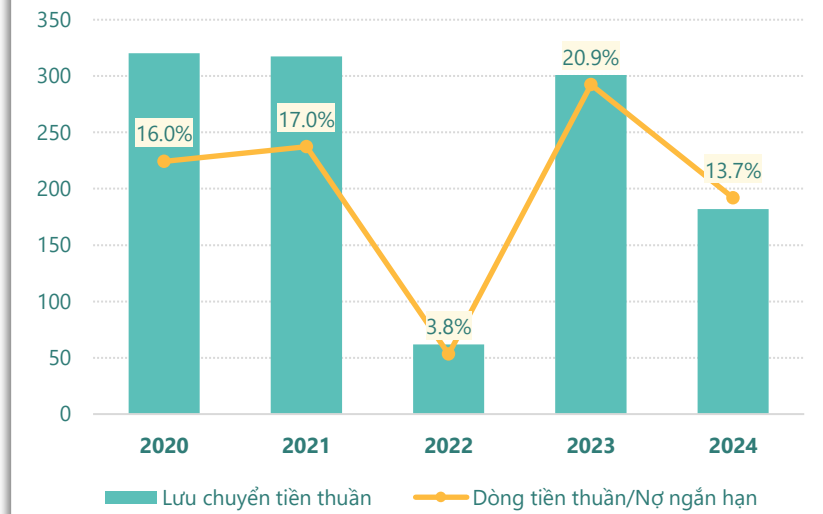
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,070	5,660	4,354	4,322
Giá vốn hàng bán	4,608	3,917	3,133	3,144
Lợi nhuận gộp	2,463	1,743	1,221	1,178
Doanh thu HĐTC	62.1	98.2	103	102
Chi phí TC	89.5	137	101	62.4
Chi phí lãi vay	56.9	50.4	56.6	34.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	272	255	156	192
Chi phí QLDN	47.3	66.8	58.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	2,116	1,382	1,007	961
Lợi nhuận khác	-18.2	-5.00	-7.45	-7.30
LN trước thuế	2,097	1,377	999	953
Lợi nhuận sau thuế	1,772	1,149	846	807
LNST của CĐ cty mẹ	1,772	1,149	846	807

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,095	1,192	1,329	1,719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.6	20.9	-53.0	-747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-750	-1,151	-976	-790
Tiền đầu kỳ	790	1,045	1,102	1,403
Lưu chuyển tiền thuần	318	61.9	301	182
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.45	-5.64	0.49	-0.38
Tiền cuối kỳ	1,105	1,102	1,403	1,585

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	6,893	6,590	6,468	6,468
Tài sản ngắn hạn	5,829	5,541	5,516	5,475
Tiền và tương đương tiền	1,105	1,102	1,403	1,585
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	47.7	670
Phải thu ngắn hạn	2,448	1,750	1,217	1,329
Hàng tồn kho	1,990	2,578	2,644	1,816
Tài sản ngắn hạn khác	285	112	204	75.1
Tài sản dài hạn	1,064	1,049	952	994
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0	0.84
Tài sản cố định	1,037	975	868	790
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.67	54.3	67.3	184
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.4	19.2	17.4	18.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,019	1,721	1,482	1,359
Nợ ngắn hạn	1,872	1,628	1,441	1,328
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,479	1,341	1,064	936
Phải trả người bán ngắn hạn	252	80.3	118	183
Nợ dài hạn	146	93.1	41.7	30.7
Vay và nợ thuê dài hạn	146	93.1	39.9	28.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,874	4,869	4,986	5,110
Vốn chủ sở hữu	4,874	4,869	4,986	5,110
Vốn điều lệ	1,600	1,600	1,600	1,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0